

Số: 29 /2018/NQ - HĐND

Thanh Liêm, ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Thanh Liêm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THANH LIÊM
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ SÁU
(Ngày 17-18/7/2018)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09/05/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Xét Tờ trình số 125/TTr - UBND ngày 14 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Thanh Liêm; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Thanh Liêm với các nội dung chủ yếu như sau:

A. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)

I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	16.491,39	100,00	16.491,39		16.491,39	100,00
1	Đất nông nghiệp	9.158,22	55,53	8.349,00		8.349,00	50,63
1.1	Đất trồng lúa	6.463,31	70,57	6.077,00		6.077,00	36,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.168,73</i>	<i>95,44</i>	<i>6.077,00</i>		<i>6.077,00</i>	<i>36,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	626,43	6,84	423,00		423,00	2,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	233,70	2,55	187,00		187,00	1,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	787,91	8,60	279,00		279,00	1,69
1.5	Đất rừng sản xuất	330,75	3,61	853,00		853,00	5,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	633,67	6,92	433,00		433,00	2,63
1.7	Đất nông nghiệp khác	82,45	0,90	97,00		97,00	0,59
2	Đất phi nông nghiệp	5.699,46	34,56	7.298,39		7.298,39	44,26
2.1	Đất quốc phòng	82,03	1,44	83,00		83,00	0,50
2.2	Đất an ninh	0,61	0,01	3,00		3,00	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp			113,00		113,00	0,69
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	45,77	0,80	46,00		46,00	0,28
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,24	0,00	18,00		18,00	0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	219,89	3,86	481,00		481,00	2,92
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.175,91	20,63	1.560,00		1.560,00	9,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	2.195,93	38,53	2.777,38		2.777,38	16,84
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,51	0,02	22,00		22,00	0,13
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	5,34	0,24	6,00		6,00	0,04
	- Đất XD cơ sở GD-ĐT	49,39	2,25	54,00		54,00	0,33
	- Đất XD cơ sở thể dục thể thao	13,77	0,63	237,00		237,00	1,44
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			10,00		10,00	0,06
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,26	0,32	19,00		19,00	0,12
2.12	Đất ở tại nông thôn	863,76	15,16	994,00		994,00	6,03
2.13	Đất ở tại đô thị	58,54	1,03	90,00		90,00	0,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,20	0,16	29,00		29,00	0,18
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	30,53	0,54	45,00		45,00	0,27
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	159,58	2,80	166,00		166,00	1,01
2.17	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	262,75	4,61	389,23		389,23	2,36
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,70	0,14				
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	18,80	0,33	18,80		18,80	0,11
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	405,78	7,12	365,33		365,33	2,22
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	129,35	2,27	76,78		76,78	0,47
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	14,82	0,26	13,86		13,86	0,08

3	Đất chưa sử dụng*	1.633,72	9,91	844,00		844,00	5,12
4	Đất khu công nghệ cao*						
6	Đất đô thị*			927,00		927,00	

B. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	
I.	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.491,39	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.829,11	53,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.319,04	38,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.047,15</i>	<i>36,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	542,70	3,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	217,35	1,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	779,39	4,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	311,74	1,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	577,24	3,50
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,65	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.250,38	37,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,00	0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	1,61	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,77	0,28
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,11	0,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	466,16	2,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.205,67	7,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.294,28	13,91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,51	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	922,46	5,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,83	0,40

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,41	0,16
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,17	0,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	160,32	0,97
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX'	378,02	2,29
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,50	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,80	0,11
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	390,60	2,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	114,85	0,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,33	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.411,90	8,56
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT		

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND huyện hoàn chỉnh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện; thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết trình UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Thanh Liêm khoá XVIII, kỳ họp thứ 06 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TTHU, TTHĐND, UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Xuân Thành